



Original Article

The Impact of Globalization on National Legal Systems

Dao Tri Uc*

Institute of Public Policy and Law, New Urban Areas Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 12 March 2024

Revised 17 May 2024; Accepted 25 June 2024

Abstract: As a multifaceted and multidimensional phenomenon of the present era, globalization is relevant to and has comprehensive impacts on all aspects of state governance, social administration, and legal systems. All elements that constitute a nation's legal system interact with the process of globalization and are influenced by it, including legal and academic ideas, legal science, the system of legal regulations and institutions, legal norms, procedures, and structural-legal institutions. In the process of modernization and legal reform under the influence of globalization, the issue goes beyond recognizing and embracing the diversity and differences among legal systems. It involves paying attention to those distinctive factors to proactively integrate the national legal system into the global legal system while preserving the unique characteristics of the national identity. This principle is at the core of the internationalization of a country's legal system under the impact of globalization.

Keywords: Globalization, national governance, social governance, legal system, legal reform.

* Corresponding author.

E-mail address: dtriuc@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4659>

Tác động của quá trình toàn cầu hóa đối với pháp luật quốc gia

Đào Trí Úc*

Viện Chính sách công và Pháp luật, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 12 tháng 3 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 17 tháng 5 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 6 năm 2024

Tóm tắt: Là hiện tượng đa phương diện và nhiều chiều của thời đại ngày nay, toàn cầu hóa có liên quan và tác động một cách toàn diện tất cả các mặt của hệ thống quản trị quốc gia, quản trị xã hội và hệ thống pháp luật. Tất cả các yếu tố hợp thành một hệ thống pháp luật của quốc gia đều có sự tương tác với quá trình toàn cầu hóa và chịu sự tác động của quá trình đó, bắt đầu từ tư tưởng pháp luật, học thuật, khoa học pháp lí, hệ thống các quy phạm, chế định pháp luật, các nguyên tắc pháp lí, các thủ tục và các định chế tổ chức - pháp lí. Trong quá trình đổi mới, cải cách thể chế, cải cách pháp luật dưới tác động của toàn cầu hóa, vấn đề không chỉ dừng lại ở sự thừa nhận và củng cố sự đa dạng, sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật mà là sự chú ý đến các yếu tố khác biệt đó để chủ động làm cho hệ thống pháp luật hội nhập vào không gian pháp luật toàn cầu nhưng vẫn không đánh mất cái đặc thù của bản sắc dân tộc. Đó chính là nguyên tắc cốt lõi của quá trình quốc tế hóa hệ thống pháp luật quốc gia dưới tác động của toàn cầu hóa.

Từ khóa: Toàn cầu hóa, quản trị quốc gia, quản trị xã hội, hệ thống pháp luật, cải cách pháp luật.

1. Quốc tế hóa pháp luật và pháp luật toàn cầu

Biểu hiện đầu tiên của mối liên hệ giữa toàn cầu hóa và hệ thống pháp luật của quốc gia là quá trình quốc tế hóa pháp luật quốc gia. Từ đó, đã nảy sinh vấn đề đánh giá đúng mức tính phổ quát, tính toàn cầu và tính đặc thù dân tộc trong quá trình tiếp biến của hệ thống pháp luật dưới ảnh hưởng của các quá trình toàn cầu hóa. Quốc tế hóa pháp luật quốc gia được hiểu là sự xích lại gần nhau và sự tương tác với cường độ mạnh mẽ giữa các hệ thống pháp luật với nhau. Đến lượt nó quá trình này đòi hỏi phải tạo ra và tăng cường những điểm tương thích, tương đồng và loại bỏ dần những sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật, tức là tìm cho được mẫu số chung trong sự đa dạng của các hệ thống pháp luật. Mẫu số

chung này chính là những chuẩn mực pháp luật quốc tế. Người đưa ra khái niệm *tiêu chuẩn hóa đời sống xã hội* là Alvin Toffler - nhà triết học và tương lai học người Mỹ trong cuốn sách nổi tiếng *Làn sóng thứ ba* xuất bản lần đầu tiên vào năm 1980 [1]. Khái niệm “chuẩn mực pháp lí quốc tế” (*International Legal Standards*) đã được sử dụng khá phổ biến, bắt đầu từ giữa thế kỉ XX và được hiểu là quá trình chuẩn mực hóa, quy tắc hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Toàn cầu hóa đang diễn ra hiện nay tác động một cách toàn diện đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có pháp luật của các quốc gia. Sự tác động đó vừa có tính tích cực, vừa mang nhiều yếu tố tiêu cực. Dưới tác động của toàn cầu hóa, các quốc gia đã có những phản ứng rất khác nhau và có những cách lựa chọn khác

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: dtriuc@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4659>

nhau cho quá trình cải cách pháp luật, cải cách thể chế. Có thể thấy ba cách lựa chọn điển hình sau đây:

Cách thứ nhất: Cố gắng gần như giữ nguyên tính chất của hệ thống pháp luật của quốc gia mình, duy trì các giá trị văn hóa pháp luật phù hợp với chế độ chính trị - xã hội tương ứng, bỏ qua hoặc rất ít tiếp nhận các định hướng và chuẩn mực pháp lý phổ quát khi tiến hành cải cách pháp luật và cải cách thể chế. Theo nhận xét của các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới, cách ứng xử này đã không tạo cho hệ thống pháp luật khả năng tiếp thu được cái mới, trong đó có các giá trị và kinh nghiệm phổ quát toàn cầu, dẫn đến sự “cách ly” không đáng có của hệ thống pháp luật quốc gia với không gian pháp lý quốc tế [2].

Cách thứ hai: Chủ động tiếp nhận các chuẩn mực quốc tế, bao gồm kinh nghiệm của các quốc gia, các tổ chức quốc tế, hòa nhập vào cộng đồng pháp luật, tiếp nhận gần như toàn bộ các chuẩn mực pháp lý phổ quát.

Cách tiếp cận này đã cho thấy tính khả thi của nó ở những quốc gia tương đối phát triển, nhưng đã tạo ra nhiều vấn đề đối với những quốc gia kém phát triển. Bởi lẽ, đối với các quốc gia kém phát triển sự tiếp nhận gần như đầy đủ các chuẩn mực phổ quát đã dẫn đến sự cải tổ hệ thống thể chế hiện hữu và nhất là đã làm “đứt gãy” ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật bản địa. Hệ quả là các cải cách như vậy đã làm gia tăng các mâu thuẫn và căng thẳng xã hội. Nhà nghiên cứu luật so sánh người Pháp Raymond Legeais đã coi sự tiếp nhận pháp luật thiếu sự cân nhắc như vậy là một biểu hiện phi văn hóa [3].

Cách thứ ba: Từng bước tiếp nhận có chọn lọc các giá trị pháp lý phổ quát để hiện đại hóa hệ thống pháp luật quốc gia thông qua các kênh “vay mượn” kinh nghiệm quốc tế và trân trọng gìn giữ, phát triển các giá trị văn hóa pháp lý của dân tộc. Nói khác đi, cải cách pháp luật và thể chế dưới tác động của các yếu tố toàn cầu hóa cần dựa trên nguyên tắc về sự hài hòa và cân bằng giữa đổi mới, cải cách với văn hoá, thói quen và ý thức pháp luật tồn tại ở quốc gia tiếp nhận.

Tuy nhiên, vấn đề cần được làm rõ hơn ở đây là: thế nào là *đảm bảo cân bằng* giữa cải hiện

hữu và cái được tiếp nhận trong pháp luật của quốc gia?

Chúng tôi cho rằng, từ kinh nghiệm và lịch sử phát triển, thực tiễn tiếp biến của hệ thống pháp luật của Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới có thể khẳng định rằng văn hóa nói chung và văn hóa pháp luật nói riêng luôn luôn là mẫu số chung, là nền móng cho sự bảo tồn và phát triển các hệ thống pháp luật của mọi quốc gia. Nhưng trong dòng chảy mạnh mẽ của toàn cầu hóa, để có thể giữ vững được vai trò đó, văn hóa, trong đó có văn hóa pháp luật, cũng phải phát triển tiếp biến nhằm từng bước tự thích nghi với các điều kiện mới do toàn cầu hóa mang lại, trở thành một bộ phận của văn hóa pháp lý toàn cầu của nhân loại, trong khi tiếp nhận các giá trị toàn cầu và phổ quát đó nhất thiết phải bảo tồn và phát triển cho được bản sắc văn hóa dân tộc. Như vậy, giữa cái đặc thù và cái phổ quát phải có sự tương thích, hài hòa, phản ánh sự thống nhất trong đa dạng mà không thể là sự đồng nhất. Cũng từ đây có thể nói rằng trong quá trình đổi mới, cải cách thể chế, cải cách pháp luật dưới tác động của toàn cầu hóa, vấn đề không chỉ dừng lại ở sự thừa nhận và cùng số sự đa dạng, sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật mà là sự chú ý đến các yếu tố khác biệt đó để chủ động làm cho hệ thống pháp luật hội nhập vào không gian pháp luật toàn cầu nhưng vẫn không đánh mất cái đặc thù của bản sắc dân tộc. *Đó chính là nguyên tắc cốt lõi của quá trình quốc tế hóa hệ thống pháp luật quốc gia dưới tác động của toàn cầu hóa.*

Với tính chất là yếu tố làm nên quá trình phổ quát hóa các nền văn hóa, toàn cầu hóa đã tạo nên những tiêu chí phổ quát của pháp luật. Theo đó, đã diễn ra quá trình nhất thể hóa các quy chuẩn pháp lý chung cho các hệ thống pháp luật quốc gia. Quá trình này đã thực sự tỏ rõ tính hiệu quả của nó, chẳng hạn như trong việc hình thành các chuẩn mực pháp lý phổ quát về quyền con người cũng như rất nhiều hệ chuẩn mực phổ quát khác trong các lĩnh vực như nhà nước pháp quyền (*Rule of Law Index*), quản trị tốt (*Worldwide Governance Indications*), cải cách tư pháp (*Judicial Reform Index*),...

Theo GS. Francisco Laporta thuộc Đại học Madrid, Tây Ban Nha, pháp luật toàn cầu cần

được coi là một loại pháp luật mới, không nằm trong phạm vi các hệ thống pháp luật quốc gia với tính chất là những quy định có hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ, gắn liền với lãnh thổ quốc gia, nó cũng không nằm trong phạm vi của luật quốc tế gắn với các yếu tố như luật xung đột và hợp đồng mà có phạm vi rộng hơn luật quốc tế. Theo GS. Laporta, các yếu tố về quy phạm và định chế của pháp luật toàn cầu bao gồm:

i) Luật thương mại kiểu mới (*lex mercatoria*) có chức năng điều chỉnh các hành vi thương mại và nằm ngoài phạm vi của các quốc gia, xác lập các quyền và nghĩa vụ mà không cần đến việc sử dụng cưỡng chế nhà nước các tiêu chuẩn, quy phạm, quy tắc được sử dụng ở đây đều cho do các bên tự xác định và tự nguyện thực hiện.

ii) Pháp luật toàn cầu gắn liền với các định chế toàn cầu. Chẳng hạn, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) có mục đích khuyến khích và hỗ trợ tự do hóa thương mại quốc tế cao độ. Tổ chức này đặt ra các quy chuẩn và các điều kiện đối với tất cả các sản phẩm thương mại và dịch vụ. Mọi quyết định ở đây được đưa ra trên cơ sở trao đổi và thương lượng. Thành viên của WTO là các quốc gia, nhưng các quy tắc, quy chuẩn và quyết định của nó có hiệu lực trên cả pháp luật quốc gia và quốc gia có liên quan phải căn cứ vào đó để điều chỉnh lại quy định pháp luật của mình cho phù hợp [4].

Như vậy, có thể hiểu rằng, pháp luật toàn cầu là một không gian pháp lý không nằm trong phạm vi pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, phạm vi áp dụng không phân biệt biên giới quốc gia, được coi là một thứ “luật mềm”, trong khi pháp luật quốc gia được hiểu là “luật cứng” với nguyên tắc số một của nó là nguyên tắc thượng tôn pháp luật. Các quy tắc pháp luật toàn cầu được tôn trọng và áp dụng thông qua các hoạt động hợp tác và phối hợp là chủ yếu.

Như vậy, dưới tác động và trong quá trình toàn cầu hóa đã diễn ra hai hiện tượng trong lĩnh vực pháp luật là i) quá trình quốc tế hóa pháp luật quốc gia dưới nhiều hình thức và ii) quá trình hình thành một không gian pháp luật mới - pháp luật toàn cầu. Tổng thể hai yếu tố đó tạo thành khái niệm *toàn cầu hóa pháp luật*.

Ở quá trình thứ nhất, kết quả của toàn cầu hóa pháp luật có thể làm cho hệ thống pháp luật của một quốc gia, một khi đã hội nhập cao vào quỹ đạo phát triển toàn cầu, có được những khả năng, những cơ chế và những hình thức tối ưu trong việc chủ động tiếp nhận pháp luật, tham gia quá trình nhất thể hóa pháp luật. Ở quá trình thứ hai, kết quả sẽ là một hệ thống pháp luật có đầy đủ năng lực tiếp nhận, áp dụng những tiêu chuẩn pháp lý phổ quát trên phạm vi toàn cầu và hài hòa hơn với các tiêu chuẩn đó, bảo đảm sự tương thích giữa các hệ thống pháp luật với nhau và giữa hệ thống pháp luật quốc gia với các tiêu chuẩn pháp lý phổ quát.

Toàn cầu hóa pháp luật không chỉ có tác dụng hướng ngoại. Thành công của quá trình toàn cầu hóa pháp luật thúc đẩy tính nhất quán, tính thống nhất bên trong một hệ thống pháp luật: giữa các quy phạm pháp luật với nhau, giữa các chế định pháp luật này với các chế định pháp luật khác và giữa các ngành luật; giữa lý luận, học thuyết pháp lý, thực tiễn pháp luật với văn hóa pháp luật và ý thức pháp luật. Có thể lấy hệ thống pháp luật Việt Nam của giai đoạn đổi mới hiện nay làm ví dụ minh chứng cho điều vừa nói trên đây.

Bắt đầu từ giữa những năm 80 của thế kỉ XX, Việt Nam đã từng bước tham gia và ký kết các điều ước quốc tế về quyền con người theo tinh thần tiếp nhận các giá trị nhân văn của thời đại, các giá trị pháp lý toàn cầu. Kể từ đó đến nay, Việt Nam đã tham gia hầu hết các điều ước quốc tế về quyền con người. Những sự thay đổi của Hiến pháp năm 2013 đã cho thấy quyền con người là yếu tố trục xoay của toàn bộ hệ thống pháp luật và hệ thống tư pháp, làm chuyển hướng về chất tất cả các ngành luật. Chẳng hạn trong luật dân sự đã có sự ghi nhận nguyên tắc về hạn chế quyền dân sự: quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp vì lợi do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, quy định về quyền sống, quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình,...; pháp luật về hành chính đã ghi nhận yếu tố trách nhiệm giải trình, minh bạch thông tin, công khai tài sản; luật lao động quy định quyền tổ chức và thương lượng tập thể,

nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động,...; luật tố tụng hình sự đã tiếp thu các yếu tố của tố tụng công bằng, suy đoán vô tội,... Hệ thống pháp luật được đặt trên một mẫu số giá trị chung, nhất quán rằng, con người là trung tâm của mọi chính sách và pháp luật, an ninh con người là mục tiêu của sự phát triển [5].

2. Các chiều kích tác động của toàn cầu hóa đối với hệ thống pháp luật quốc gia

2.1. Sự tác động của toàn cầu hóa đến cấu trúc của pháp luật quốc gia

Sự chuyển hóa tương quan giữa luật công và luật tư

Khi yếu tố thị trường đã trở thành dòng chủ lưu có tính toàn cầu đã tạo ra sự thách thức đầu tiên cho mối quan hệ “công - tư”. Thị trường, các quan hệ thương mại càng ngày càng tỏ ra là yếu tố quyết định mối quan hệ đó theo hướng nổi trội của các quan hệ pháp lý tư, bắt đầu từ quan hệ pháp lý về đầu tư quốc tế: quan hệ nhà nước - nhà đầu tư: Nhà nước là bên mang chủ quyền quốc gia và nhà đầu tư với tính cách là bên có tài sản đầu tư. Đây là trường hợp điển hình mà “công” và “tư” đã phải cộng hưởng với nhau, vì trong trường hợp này không thể lấy lợi ích công ra làm chuẩn mực pháp lý duy nhất trong nội dung các quy định của pháp luật cũng như trong giải quyết các tranh chấp. Trong thực tiễn pháp lý mà trước hết là trong giải quyết tranh chấp thương mại, lao động, càng ngày các thủ tục tranh chấp ngoài tòa án như thủ tục trọng tài, hòa giải được hiểu là “thủ tục tư” với tính cách là thủ tục lựa chọn thay thế tòa án như là “tư pháp công”, càng được sử dụng bởi các bên tranh chấp theo nguyên tắc tự định đoạt. Thực tế là càng ngày càng nhiều hơn khả năng chuyển hóa các quan hệ pháp lý công truyền thống sang quan hệ tư khi mà Nhà nước (các cơ quan của Nhà nước) đóng vai trò một bên bình đẳng trong các quan hệ hợp đồng. Có thể thấy rõ điều đó trong chế định hợp đồng hành chính [6]. Chẳng hạn, ở Việt Nam đó là các hợp đồng đầu thầu, đặt hàng của Nhà nước, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà

nước, cung ứng dịch vụ công ích,... theo Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Một ví dụ khác: Trước đây, đối với Thông luật, xét về nguồn gốc lịch sử, trước hết là luật của Anh, điểm nhấn chính là đặt vào luật công, bởi trong giai đoạn khởi thủy của Thông luật Anh các tòa án của Hoàng gia Westminster chỉ xử những vụ án liên quan đến việc công như đất đai, ngân khố, tội phạm hình sự, còn các vụ án liên quan đến việc tư, chủ yếu là liên quan đến vật quyền và trái quyền, lại thuộc về thẩm quyền xét xử của các tòa án thuộc các thái ấp, điền trang (*manorial courts*). Tuy nhiên ngày nay, trong hệ thống Thông luật dưới áp lực của thị trường, quá trình phi nhà nước hóa cũng đã diễn ra trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Với việc đề cao các nguyên tắc bình đẳng, “cùng thắng”, tôn trọng tự do và khả năng tự định đoạt của cá nhân, thì việc mở rộng phạm vi các lĩnh vực tư là một xu hướng tất yếu, trong đó có việc mở rộng phạm vi các quan hệ pháp luật tư trong các lĩnh vực vốn được coi là thuộc lĩnh vực công quyền. Không có luật tư đồng nghĩa với sự thiếu vắng những quan hệ thị trường đúng nghĩa và một xã hội công dân phát triển, bởi những nguyên lý của quan hệ thị trường và xã hội công dân chính là độc lập và tự chủ về mặt pháp lý của các chủ thể. Luật tư, với bộ phận trung tâm là luật dân sự, là công cụ mạnh mẽ để hình thành nên nền tảng thống nhất của con người, của khả năng liên kết, hợp tác, giao dịch, không chỉ trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mà còn vươn ra ngoài phạm vi đó.

Toàn cầu hóa mà trước hết là toàn cầu hóa về kinh tế phản ánh quá trình liên kết trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi. Các quy chuẩn pháp luật quốc tế và tương thích với chúng là các quy phạm, chế định pháp luật của các quốc gia thực chất là những chuẩn mực nhằm hướng tới công bằng và bình đẳng trong quan hệ giữa các chủ thể, dù đó là quốc gia, tổ chức quốc tế, các pháp nhân công, pháp nhân tư hay thể nhân. Vì vậy, có thể thấy sự thay đổi rõ rệt trong cấu trúc điều chỉnh pháp luật là ở chỗ, phương pháp điều chỉnh

theo chiều ngang đã và đang chiếm vị trí nổi trội trong các hệ thống pháp luật hiện đại. Chúng ta đang chứng kiến một xu hướng ngày càng xa dần cấu trúc truyền thống luật công - luật tư và phân chia hệ thống pháp luật theo ngành luật.

Sự chuyển hóa trong tương quan giữa pháp luật và các quy tắc xã hội

Quản trị quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay đang chuyển mình theo các mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển mà yếu tố cốt lõi ở đây là sự gắn kết giữa quản trị với chính trị và các lợi ích xã hội cùng với sự thân thiện của nó với thị trường.

Quản trị gắn với chính trị đòi hỏi Nhà nước phải tự đặt mình trong mối liên hệ với các yếu tố khác của cấu trúc xã hội, chia sẻ các nguồn lực một cách hợp lý và công bằng, phối hợp, kiểm soát quá trình sử dụng những nguồn lực đó. Quản trị gắn với chính trị đòi hỏi sự bình đẳng trong trách nhiệm giữa Nhà nước và xã hội, không chỉ tập trung vào trách nhiệm của Nhà nước mà xã hội và các cấu trúc của nó, trong đó có các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, khu vực tư,... cũng cần gánh trách nhiệm trong các vấn đề của quá trình phát triển đất nước. Thậm chí, theo nhà hành chính học người Pháp M. Crozier, “mọi sự chuyển đổi của quốc gia và chất lượng của các cuộc cải cách phụ thuộc không chỉ vào nỗ lực của Nhà nước và tác động của nó đối với xã hội mà phần lớn phụ thuộc vào nỗ lực và tác động của xã hội đối với Nhà nước và đối với quá trình cải cách” [7]. Toàn cầu hóa với xã hội thông tin làm cho tính liên kết trên bình diện xã hội trở nên nhanh chóng hơn bao giờ hết. Xét về mối liên hệ giữa chủ thể (Nhà nước) và khách thể (người dân, các cộng đồng, xã hội,...) của quản lý thì sự bùng nổ và tính hiện đại của thông tin đã dẫn đến phá vỡ trạng thái độc quyền thông tin, độc quyền các lợi thế tri thức. Vì vậy, các chính sách và pháp luật của Nhà nước trong quá trình phản ánh lợi ích đang đứng trước thách thức và sức ép từ phía xã hội trong việc điều chỉnh, định hướng và kiểm soát hành vi xã hội. Xuất phát từ đó, pháp luật và toàn bộ thể chế của Nhà nước kiến tạo phát triển không còn thuần túy chỉ gồm những cấu trúc thuộc về quyền “làm ra luật” của Nhà

nước. Sự tiếp biến của pháp luật ở đây diễn ra trong hai phiên bản của nó.

Ở *phiên bản thứ nhất*, trong nội dung các quy phạm và chế định pháp luật ngày càng nhiều hơn những quy tắc xã hội, các tập quán xã hội, kể cả tập quán của vùng, miền, tập quán kinh doanh được chuyển hóa “đưa lên thành luật”. Hiện tượng này không phải là mới. Trong lịch sử pháp luật mà trước hết là luật dân sự, điển hình là Bộ luật Dân sự Pháp năm 1804, hoặc cũng có thể nói đến các bộ luật dân sự cổ của Việt Nam như Bộ luật Dân sự Nam Kỳ (1883), Bộ luật Dân sự Trung Kỳ (1936) và Bộ luật Dân sự Bắc Kỳ (1931) [8], được biết đến với sự kết hợp giữa các quy phạm và nguyên tắc pháp lý với các tập quán, tục lệ đa dạng trong sinh hoạt xã hội trong điều chỉnh pháp luật nhằm thúc đẩy hình thành những trật tự pháp luật cởi mở trong đời sống kinh tế và xã hội.

GS. Rene David của Pháp đã viết: “Xét về quá trình hình thành, Bộ luật Dân sự Pháp có thể được coi không chỉ là sản phẩm của Nhà nước điều mà thường được coi là sự khác biệt của hệ thống Dân luật, ở đây là sản phẩm hoàn toàn thuộc về văn hóa” [9].

Xu hướng “thâm nhập” vào pháp luật của các quy tắc, chuẩn mực xã hội khác như đạo đức, văn hóa càng ngày càng rõ rệt. Rõ nhất là trong lĩnh vực pháp luật về công vụ, nơi mà nhiều quy tắc đạo đức (đạo đức công vụ) đã trở thành quy phạm của pháp luật. Chẳng hạn, ở Mỹ có Luật về Đạo đức công vụ và kèm theo là Bộ Quy tắc đạo đức do Hiệp hội Hành chính công Hoa Kỳ (*American Society for Public Administration-ASPA*) ban hành năm 1994 (*ASPA Code of Ethics*), trong đó có những chế tài đạo đức khá nghiêm khắc đối với các vi phạm và là những căn cứ để áp dụng các hình thức kỉ luật đối với công chức. Ở Anh, không ai khác mà chính là Hạ viện đã ban hành vào năm 1995 Bộ “Bảy quy chuẩn hành vi nơi nhiệm sở” (*The Seven Standards in Public Life*) gồm các yêu cầu về đạo đức công vụ như: không vụ lợi, giữ nguyên tắc, vô tư - khách quan, trách nhiệm giải trình, công khai, trung thực, gương mẫu. Ngay tại Liên Hợp quốc cũng đã ban hành và áp dụng trong nhiều năm “Bộ Quy tắc dành cho các công chức” (*Code of*

Conduct for Public Officials), trong khi đó, Hội đồng châu Âu cũng đã ban hành vào năm 2000 Bộ Quy tắc mẫu về hành vi công vụ (*Model Code of Conduct for public officials*) và Liên minh châu Âu (EU) yêu cầu các quốc gia thành viên đưa những nội dung này cụ thể hóa vào các điều khoản hợp đồng tuyển dụng công chức.

Ở phiên bản thứ hai, các quy tắc ứng xử xã hội và hơn thế nữa là các chuẩn giá trị như lẽ công bằng, công lí đã được thừa nhận ngày càng nhiều hơn với tính cách là các nguồn độc lập của pháp luật. Các chuẩn giá trị xã hội đó được xác nhận thông qua các án lệ. Theo GS. René David, “thừa nhận và áp dụng án lệ đồng nghĩa với việc các thẩm phán phải lấy tư tưởng chung về công lí làm cơ sở chỉ đạo để trong mọi tình huống cụ thể đều có thể đạt được tinh thần công bằng và hài hòa lợi ích” [10], trong hệ thống pháp luật Việt Nam kể từ năm 2015 với sự hiện diện của Bộ luật Dân sự (Điều 5), Bộ luật Tố tụng dân sự (Điều 45) và Luật Tổ chức tòa án nhân dân (Điều 22), án lệ được coi là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án trong cả hai trường hợp: i) khi pháp luật hiện hành còn có cách hiểu khác nhau và ii) khi có những vấn đề chưa có điều luật quy định cụ thể [11].

2.2. Tác động của toàn cầu hóa đối với hoạt động điều chỉnh pháp luật

Sự mở rộng phạm vi điều chỉnh pháp luật

Có thể khẳng định rằng, toàn bộ hoạt động kiến tạo có tính tiếp biến pháp luật của quốc gia đều chịu sự tác động to lớn của các quá trình toàn cầu hóa. Đồng thời, cũng có thể khẳng định, chính những ý tưởng và chủ trương, chính sách cải cách pháp luật, cải cách thể chế là sản phẩm của toàn cầu hóa bởi một điều rất dễ hiểu là: các quan hệ kinh tế, xã hội, văn hóa là đối tượng điều chỉnh của pháp luật nên một khi các quan hệ đó đã đi vào quỹ đạo của quá trình toàn cầu hóa thì pháp luật nhất thiết sẽ có sự thay đổi, cải cách. Sự tác động của toàn cầu hóa đối với quá trình tiếp biến pháp luật tại các quốc gia diễn ra như sau:

Thứ nhất, làm thay đổi độ mở của hệ thống pháp luật quốc gia. Trước sự tác động của các yếu tố toàn cầu, trước hết là độ mở của nền kinh tế, hệ thống pháp luật của quốc gia càng ngày càng có tính mở cao hơn. Chính sách hội nhập pháp luật là bảo đảm để hệ thống pháp luật quốc gia tiếp cận các kinh nghiệm và các chuẩn mực pháp luật trong điều chỉnh pháp luật đã được kiểm nghiệm và tỏ ra có hiệu quả tại các quốc gia khác hoặc từ phía các tổ chức quốc tế.

Trong thời đại ngày nay, trong một quốc gia có nền kinh tế với độ mở lớn hoạt động xây dựng pháp luật và toàn bộ quy trình điều chỉnh pháp luật đã không chỉ dựa trên những gì xảy ra trong nước mà luôn luôn phải tính đến các yếu tố quốc tế, nhất là trong các vấn đề tài chính - tiền tệ, đặc biệt là *phải đối chiếu với các chuẩn mực pháp luật quốc tế.*

Thứ hai, sự quan tâm ngày càng nhiều hơn đến các lợi ích quốc gia - dân tộc trong quá trình điều chỉnh pháp luật. Xây dựng và ban hành pháp luật luôn luôn được các quốc gia đặt trên căn bản của lợi ích quốc gia mình và đó cũng chính là mục đích điều chỉnh pháp luật. Chân lí đó không có gì thay đổi! Nhưng vì sao toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế lại trở thành áp lực lớn của quá trình kiến tạo tiếp biến pháp luật ở quốc gia trong quỹ đạo của các quá trình toàn cầu hóa? Bởi vì, khi chưa có sự tác động của toàn cầu hóa, hoặc nói khác đi, khi quốc gia chưa được cuốn vào quỹ đạo toàn cầu hóa thì lợi ích quốc gia và các lợi ích ngoài quốc gia vốn vẫn đã tồn tại, nhưng rất rạch ròi. Nhưng khi quốc gia đã gia nhập sâu, rộng vào các quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội thì hai thứ lợi ích đó luôn luôn đan xen vào nhau trên các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, hợp tác và cùng có lợi. Các hoạt động xây dựng pháp luật, bao gồm trong đó việc tiếp nhận, “cấy ghép” pháp luật, tiếp thu kinh nghiệm nước ngoài, nội luật hóa các điều ước quốc tế, vì vậy, ngày càng bị áp lực hơn, đòi hỏi nhiều hơn nhân quan chính trị, khoa học và thực tiễn của người làm luật.

Thứ ba, sự mở rộng điều chỉnh pháp luật ra ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia. Nói đến phạm vi lãnh thổ quốc gia của pháp luật thì điều đầu tiên là nói đến ranh giới giữa luật quốc gia và luật

quốc tế. Quan điểm được coi là kinh điển là quan điểm có tính nhị nguyên khẳng định rằng, luật quốc gia (của quốc gia) và luật quốc tế là hai hệ thống pháp luật riêng rẽ, độc lập với nhau: luật quốc gia có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ trong nước giữa Nhà nước với công dân và giữa công dân với công dân, trong khi đó luật quốc tế điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia. Học thuyết nhị nguyên ra đời cuối thế kỉ XIX dựa trên quan điểm Westphalia về chủ quyền lãnh thổ, theo đó, chủ quyền của quốc gia bao gồm sự thừa nhận và khẳng định sự bình đẳng và chủ quyền tuyệt đối của quốc gia trong việc giải quyết các vấn đề nội bộ của mình, loại trừ mọi sự can thiệp từ ngoài phạm vi lãnh thổ. Quan điểm đó đã trở thành nguyên tắc hòn đá tảng của luật pháp quốc tế hiện đại và của hệ thống các quan hệ chính trị quốc tế ngày nay [12]. Trên cơ sở đó, Hiến chương Liên Hợp quốc và các văn kiện pháp lí quốc tế khác đã chính thức ghi nhận các điều khoản về sự bình đẳng của các quốc gia có chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc, trong đó có chủ quyền lập pháp.

Mặc dù các nguyên tắc về chủ quyền quốc gia về bản chất không có gì thay đổi cho đến ngày hôm nay, tuy nhiên, toàn cầu hóa đã làm sâu sắc hơn bao giờ hết sự phụ thuộc lẫn nhau, ban đầu là giữa các lĩnh vực, rồi đến giữa các khu vực và không loại trừ quan hệ giữa các quốc gia. Các quá trình của toàn cầu hóa đã tác động đến mọi quốc gia; các giá trị mà toàn cầu hóa mang lại đã và đang hiện hữu ở mọi nơi, làm mờ nhạt hơn ranh giới giữa quốc gia với toàn cầu. Đặc biệt, biên giới quốc gia của những giá trị phi vật chất, tài sản trí tuệ (các phát minh, sáng chế, nguồn lực công nghệ, know how,...) đã trở nên hết sức tương đối nếu không nói là khó chốt giữ trong phạm vi quốc gia, mặc dù chúng đều có “quốc tịch”, “chỉ dẫn địa lí” và được bảo hộ bởi pháp luật của quốc gia. Tính dễ di chuyển của các giá trị và tài sản đó đã làm cho ranh giới quốc gia mặc nhiên không còn nhiều ý nghĩa đối với chúng. Nhờ sự phát triển của các mạng thông tin toàn cầu như Internet, rất nhiều hoạt động của công dân thuộc một quốc gia ngày nay đã được thực hiện trên phạm vi toàn cầu, các giao dịch dân sự đã không đòi hỏi các bên giao dịch phải

cùng đến một nơi để thương thảo và ký kết; việc lựa chọn luật áp dụng là quyền của các bên trong giao dịch không hẳn chỉ là phụ thuộc vào địa điểm xảy ra vi phạm mà là các yếu tố khác như quốc tịch chẳng hạn. Như vậy, biên giới của pháp luật của một quốc gia trong thời đại toàn cầu hóa đã mặc nhiên được mở rộng. Thêm vào đó, nhiều vấn đề toàn cầu như môi trường, biến đổi khí hậu, các thảm họa tự nhiên và phi tự nhiên, các đại dịch, tội phạm xuyên biên giới,... là những vấn đề mà một quốc gia riêng rẽ không thể giải quyết được hoặc không mang lại hiệu quả cần thiết nếu tự giải quyết.

Ngày nay, học thuyết luật quốc tế hiện đại đã coi luật quốc tế và luật quốc gia là *những thành phần của cùng một không gian pháp luật thống nhất*, mặc dù vẫn tiếp tục khẳng định sự độc lập của các phạm vi đối tượng điều chỉnh và cùng với đó là việc nhấn mạnh khả năng tương tác và thâm nhập lẫn nhau giữa luật quốc tế và luật trong nước. Đã có sự thừa nhận một cách rộng rãi về hiệu lực áp dụng ưu tiên của luật quốc tế đối với luật trong nước khi quy phạm của cả hai hệ thống pháp luật này có cùng một đối tượng điều chỉnh nhưng cách giải quyết vấn đề có sự khác nhau (ví dụ, theo khoản 4 Điều 4 Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2015 và Luật Điều ước quốc tế của Việt Nam năm 2016). Bên cạnh đó là việc đảm bảo sự phù hợp của quy định pháp luật trong nước khi quốc gia tham gia điều ước quốc tế theo tinh thần của Điều 26 và Điều 27 Công ước Vienna năm 1969 về Luật Điều ước quốc tế (*Vienna Convention on the Law of Treaties*).

Hiện nay, một thực tế lập pháp khá phổ biến là áp dụng cơ chế thu hút (*incorporation*) quy phạm pháp luật quốc tế vào hệ thống pháp luật quốc gia. Theo đó, quy phạm pháp luật quốc tế có thể mặc nhiên trở thành một phần của pháp luật quốc gia. Tuy nhiên, cơ chế này cũng có những cách khác nhau được xác định theo truyền thống pháp lí và mức độ quốc tế hóa của hệ thống pháp luật.

Những chiều cạnh “thâm nhập” của pháp luật quốc tế vào hệ thống pháp luật quốc gia được nêu trên đây trước hết phản ánh nhu cầu của các quốc gia về một trật tự pháp luật chung

và những “luật chơi” chung trong quá trình hội nhập quốc tế và giải quyết các vấn đề toàn cầu. Nhưng mặt khác, điều này cũng cho thấy một thực tế là, dưới tác động của toàn cầu hóa, nhiều vấn đề trước đây được coi là “thuần túy nội bộ quốc gia” đã trở thành vấn đề quốc tế hoặc mang hai sắc thái quốc gia và quốc tế, chẳng hạn như vấn đề chống rửa tiền, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, phòng chống nước biển dâng, chống sa mạc hóa,... Có thể nói hệ thống pháp luật của quốc gia đã được quốc tế hóa một cách cơ bản và không còn thuần khiết là một hệ thống nội địa.

“Bán kính” điều chỉnh của pháp luật quốc gia cũng đã được nới dài thông qua sự đồng thuận trong việc thừa nhận hiệu lực của các quy tắc, quy phạm pháp lý của các liên minh, liên kết khu vực. Những liên minh, liên kết này có nhiều mức độ gắn kết chặt chẽ khác nhau, từ thuần túy là những cộng đồng như trường hợp Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) hoặc là những liên kết kinh tế dưới dạng khu vực thương mại tự do như Khu vực Thương mại tự do Bắc Mỹ (*North American Free Trade Agreement - NAFTA*),... đến liên minh siêu quốc gia (*Supranational*) như EU, nơi mà Liên minh có một số thẩm quyền và chức năng rộng hơn và cao hơn so với quốc gia thành viên.

Đối với các liên minh loại thứ nhất, bản chất là sự hợp tác (về kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - công nghệ,...), không đụng chạm đến vấn đề chủ quyền. Mặc dù vậy, ở đó vẫn có thỏa thuận về pháp luật áp dụng. Cụ thể, theo Hiệp định thành lập năm 1994 của NAFTA thì Thông luật của Mỹ và Canada là luật được sử dụng chung, chưa kể là còn có vai trò chi phối của Tòa án Liên bang Mỹ. Trong Liên minh kinh tế Á - Âu (*Eurasian Economic Union - EAEU*) thành lập năm 2015, pháp luật của Liên bang Nga được coi là pháp luật được áp dụng chung. Ngoài ra, các liên minh kinh tế còn thường sử dụng một dạng “luật mềm, chẳng hạn như ASEAN có hình thức thỏa thuận công nhận lẫn nhau (*Mutual Recognition Agreement - MRAs*) về các tiêu chuẩn pháp lý - một cách để quốc tế hóa hoặc khu vực hóa pháp luật, chẳng hạn như thỏa thuận của các nước ASEAN về dịch vụ kỹ thuật năm 2005, về dịch vụ điều dưỡng năm 2006, về kiến trúc

năm 2007, về hành nghề y và nha khoa năm 2009, về dịch vụ kế toán, kiểm toán năm 2009, về chứng nhận trình độ năm 2010 và về hành nghề du lịch năm 2013.

Đối với liên minh siêu quốc gia như EU, các văn bản pháp luật của các cơ quan lãnh đạo Liên minh có giá trị thực hiện trực tiếp đối với các quốc gia thành viên, có hiệu lực bắt buộc đối với mọi thể nhân và pháp nhân trong quốc gia thành viên. Toàn bộ EU có một hệ thống pháp luật với tên gọi là pháp luật của EU (*EU Law*). Như vậy, có nghĩa rằng ở mỗi quốc gia thành viên EU, pháp luật của Liên minh cũng chính là pháp luật của quốc gia đó.

Những hướng hoạt động xây dựng pháp luật của quốc gia dưới tác động của toàn cầu hóa

Hoạt động xây dựng pháp luật của quốc gia theo quan điểm tiếp biến pháp luật trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng đã và đang diễn ra trên những hướng sau đây:

Thứ nhất, điều chỉnh môi liên hệ dân chủ, minh bạch trong lĩnh vực chính sách, tạo cơ sở pháp luật đầy đủ để ghi nhận, tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền con người về chính trị, dân sự; xây dựng và hoàn thiện các cơ quan tư pháp và thủ tục tư pháp; bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, quyền được sử dụng các dịch vụ công một cách công bằng; đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước.

Thứ hai, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về tài nguyên con người nhằm tạo môi trường xã hội an toàn và thuận lợi nhất cho sự phát triển con người. An ninh con người được đặt lên vị trí hàng đầu trong thời đại Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư, trong bối cảnh toàn cầu hóa. Ở hướng này, các chế định pháp luật được ưu tiên là chế định pháp luật về y tế, về phát triển văn hóa, về giáo dục, về bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội, bảo đảm tốt điều kiện lao động, việc làm và nhà ở, pháp luật về phòng, chống tội phạm; về hệ thống an ninh phi truyền thống như bảo vệ người dân trong các hoàn cảnh bất thường, trong các thảm họa thiên nhiên và thảm họa do con người gây ra.

Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế, bảo đảm sự vận hành và

phát triển có hiệu quả nền kinh tế quốc dân trong bối cảnh toàn cầu hóa. Trong hướng này, hoạt động xây dựng pháp luật trước hết tập trung vào việc bảo đảm năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong phạm vi toàn cầu. Những lĩnh vực được ưu tiên lập pháp ở đây bao gồm pháp luật về đầu tư theo hướng tạo sức hấp dẫn của các kênh đầu tư nước ngoài, giảm đến mức thấp nhất các rào cản hành chính và chi phí thực thi pháp luật, tăng cường năng lực hội nhập vào các thị trường mở toàn cầu cho các doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân; giảm dần sự can dự của Nhà nước trong quản trị nền kinh tế nói chung và trong quản trị doanh nghiệp nói riêng thông qua các cơ chế quản trị gián tiếp, chẳng hạn như cơ chế hợp tác công tư; bảo đảm công khai và minh bạch, chống tham nhũng. Thị trường tài chính toàn cầu là yếu tố quan trọng cần được xem xét kỹ trong hoạch định chính sách điều chỉnh pháp luật đối với hệ thống tài chính – tiền tệ quốc gia. Nói đúng hơn, cần có đủ pháp luật để tạo dựng và vận hành có hiệu quả hạ tầng của thị trường vốn (sàn giao dịch chứng khoán, hoạt động đầu thầu, hoạt động thanh toán chứng khoán, lưu ký chứng khoán nhằm hướng vào việc xây dựng hình ảnh, sự tin cậy và tính hấp dẫn của các hoạt động trong thị trường vốn quốc gia đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Cùng với đó là yêu cầu về việc xây dựng và áp dụng các quy chuẩn và thủ tục pháp lý bảo đảm tính minh bạch của các hoạt động tài chính trên cơ sở các chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực này nhằm phòng chống các hoạt động rửa tiền và hợp pháp hóa các tài sản do phạm tội mà có.

Hoạt động xây dựng pháp luật trong lĩnh vực kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa của quốc gia nằm trong quỹ đạo hội nhập cần được triển khai theo hướng tạo môi trường thuận lợi nhất và không gian thông thoáng nhất cho dòng vốn quốc tế. Tỷ phú George Soros đã từng cho rằng toàn cầu hóa chính là toàn cầu hóa thị trường vốn, là động lực mạnh mẽ nhất đã và đang đưa các nền kinh tế vào chung một hệ thống kinh tế toàn cầu [13]. Tuy nhiên, vai trò ở đây không chỉ thuộc về các quy định pháp luật trực tiếp điều chỉnh về thị trường tài chính mà còn liên quan

đến việc điều chỉnh pháp luật đối với các lĩnh vực có liên quan như pháp luật về xuất nhập cảnh, về thị thực, về hải quan; pháp luật về điều kiện đối với người nước ngoài vào lao động trong nước,...

Song song với việc điều chỉnh pháp luật đối với các lĩnh vực truyền thống, toàn cầu hóa đã và đang thúc đẩy hoạt động điều chỉnh pháp luật theo hướng phát triển những nhóm ngành pháp luật mới phát sinh trên cơ sở các yếu tố toàn cầu và quốc tế. Đó chính là các lĩnh vực phát triển kinh tế theo hướng đổi mới sáng tạo, gắn với việc sử dụng các tiềm năng và nguồn lực trí tuệ, chẳng hạn như phát triển công nghệ cao, năng lượng, khoa học, giáo dục, y tế. Ngay cả trong những lĩnh vực truyền thống cũng đã xuất hiện những hướng điều chỉnh pháp luật mới, chẳng hạn, trong hệ thống pháp luật về quyền con người, quyền công dân đã hình thành chế định quyền con người về môi trường, hoặc trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp đã hình thành chế định pháp lý về hợp tác công - tư,...

2.3. Tác động của toàn cầu hóa đối với lĩnh vực thực hiện pháp luật

Trước hết, sự tác động của quá trình toàn cầu hóa thể hiện ở việc các quốc gia đã và đang tích cực thay đổi khung pháp luật điều chỉnh hoạt động áp dụng pháp luật trong nước để tương thích với các quy chuẩn pháp luật quốc tế mà trọng tâm là pháp luật về tố tụng: tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, tố tụng kinh tế - thương mại. Sự tác động của các yếu tố toàn cầu hóa rõ nhất là trong hệ thống áp dụng pháp luật của các quốc gia chuyển đổi chế độ kinh tế - xã hội. Chẳng hạn, ở phần lớn các quốc gia đó đã tiếp thu mô hình tố tụng tranh tụng, những gì trước đây là xa lạ với họ [14].

Thứ hai, đối với thực tiễn áp dụng pháp luật thể hiện ở việc gia tăng áp dụng các quy phạm pháp luật quốc tế cũng như các án lệ của các cơ quan tài phán quốc tế trong quá trình xét xử và giải thích pháp luật của các tòa án trong nước (phán quyết và án lệ của Tòa án châu Âu, Tòa Trọng tài quốc tế, Tòa hình sự quốc tế,...), gia

tăng việc sử dụng các nguyên tắc phổ biến của luật pháp quốc tế trong hoạt động giải thích pháp luật của tòa án trong nước.

Thứ ba, tác động của toàn cầu hóa vào cách tổ chức và tính chất hoạt động của các thiết chế áp dụng pháp luật theo hướng làm cho tổ chức và hoạt động của các thiết chế đó thích ứng hơn với các mô hình tổ chức dân chủ và được thừa nhận phổ biến, chẳng hạn, các tiêu chuẩn, các chế độ của thẩm phán theo quy chuẩn quốc tế hoặc khu vực; nhiều quốc gia như Liên bang Nga và các nước thuộc Liên Xô cũ, các nước như Ba Lan, Hungary đã áp dụng chế định bồi thẩm đoàn hoặc tăng cường áp dụng mô hình tổ tụng tranh tụng một cách rộng rãi theo hướng ngày càng gần hơn với thủ tục tổ tụng đối với các vụ án được xét xử bởi tòa án có bồi thẩm đoàn.

Thứ tư, tác động của toàn cầu hóa đối với hoạt động áp dụng pháp luật thể hiện trong chế định áp dụng luật xung đột (*Conflict of Laws*). Đây chính là trường hợp cơ quan áp dụng pháp luật (Tòa án, Trọng tài) hoặc các bên trong hợp đồng lựa chọn pháp luật của một quốc gia nhất định để xác định luật áp dụng cho tranh chấp hoặc hợp đồng theo các tiêu chí về địa điểm ký kết hợp đồng, địa điểm của tài sản [15]. Chế định của tư pháp quốc tế về luật xung đột này cho phép sử dụng “quy tắc về luật thích hợp của hợp đồng” (*Proper Law of the Contract*), theo đó, khi các bên không chỉ rõ luật áp dụng cho hợp đồng, Tòa án và Trọng tài được quyền áp dụng *luật của quốc gia được coi là gần gũi nhất với các điều kiện của hợp đồng*. Quy tắc về “luật thích hợp với hợp đồng” vốn được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tại các quốc gia Thông luật và càng ngày càng được tiếp nhận nhiều hơn ở các quốc gia thuộc Dân luật như Đức, Thụy Sĩ, Nga và nhiều nước Đông Âu sau chuyển đổi. Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, “quốc gia được coi là gần gũi với hợp đồng” được hiểu là quốc gia nơi mà bên thực hiện nghĩa vụ hợp đồng đang cư trú, nhưng các Tòa án và Trọng tài cũng thường chú ý đến các yếu tố như: địa điểm trọng tài, địa điểm các hoạt động chủ yếu của các bên; địa điểm thực hiện hợp đồng; địa điểm tiến hành thanh toán; ngôn ngữ của hợp đồng; đồng tiền được dùng để giao dịch. Các cơ

quan tài phán đặc biệt chú ý đến tính ổn định và trình độ phát triển của hệ thống pháp luật khi lựa chọn luật áp dụng. Chẳng hạn, Thông luật của Anh về bảo hiểm vận tải biển là luật được lựa chọn áp dụng nhiều nhất trong các tranh chấp hợp đồng về hàng hải cũng như trong thương mại quốc tế nói chung, bởi đây là chế định pháp luật phát triển rất cao [16].

2.4. Tác động của toàn cầu hóa đối với tư tưởng pháp luật, ý thức và văn hóa pháp luật

Các tư tưởng pháp luật của thời đại toàn cầu hóa

Hiến chương Liên Hợp quốc đã coi pháp quyền là một trong ba giá trị lớn của thời đại là dân chủ, pháp quyền và quyền con người. Các giá trị đó có mối quan hệ khăng khít với nhau, không thể chia tách và được coi là những giá trị cốt lõi mang tính toàn cầu. Tuyên bố Thiên niên kỷ năm 2000 của Liên Hợp quốc đã coi tăng cường pháp quyền, cùng với nhân quyền, dân chủ và quản trị tốt, là một trong những mục tiêu phấn đấu của thiên niên kỷ [17]. Bản Tuyên bố nhấn mạnh mối liên hệ khăng khít giữa ba giá trị nền tảng trong quan hệ quốc tế là quyền con người, hòa bình và an ninh, phát triển. Đặc biệt, lần đầu tiên trong phạm vi quốc tế, Nghị quyết của Hội nghị thượng đỉnh các nước thành viên Liên Hợp quốc năm 2005 đã khẳng định sự cần thiết tuân thủ và thực hiện pháp quyền trong phạm vi quốc gia và quốc tế, tái khẳng định sự cần thiết về một trật tự quốc tế dựa trên pháp quyền và luật pháp quốc tế [18].

Tư tưởng toàn cầu, có tính xuyên suốt quá trình toàn cầu hóa là tư tưởng pháp quyền. Hạt nhân cơ bản của nó là tư tưởng phổ quát về sự công nhận, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người. Là giá trị phổ quát được thừa nhận chung, quyền con người đã được thể chế hóa trong phạm vi toàn cầu một cách có hệ thống, từ tổng quát (chẳng hạn thông qua Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người năm 1948) đến cụ thể (chẳng hạn thông qua các công ước về quyền con người năm 1966) trong luật pháp quốc tế và đã trở thành cơ sở định hướng chính sách pháp luật, trước hết là Hiến pháp của các quốc gia. Tư

tướng nhân đạo phổ quát đó cũng đã được chuyển thành các tiêu chuẩn quốc tế và có tính phổ quát đối với nhiều lĩnh vực pháp luật.

Ngày 04/12/1986 Đại hội đồng Liên Hợp quốc đã đưa ra *Tuyên ngôn về quyền phát triển*. Trong đó, quan điểm được coi là trung tâm nhất là quan điểm coi con người là chủ thể tích cực và có quyền được hưởng phúc lợi của quá trình phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa (khoản 1 Điều 2). Tư tưởng vì con người đòi hỏi rằng, cần chủ động chế ngự các tác động tiêu cực của quá trình toàn cầu hóa nhằm kiềm chế nguy cơ của các “rung lắc xã hội”, xâm phạm quyền con người. Tư tưởng này được Liên Hợp quốc tiếp tục nhấn mạnh trong một Báo cáo đặc biệt của Đại hội đồng năm 2000 - *Toàn cầu hóa và ảnh hưởng của nó đối với việc thực hiện đầy đủ các quyền con người* [19].

Trong tư tưởng pháp quyền có các yếu tố quan trọng như thượng tôn pháp luật, phân quyền, kiểm soát quyền lực và chống tham nhũng.

Mặc dù có những mô hình khác nhau và có nhiều biến thể mang tính quốc gia - dân tộc, phân quyền trước hết là một trong những tư tưởng lớn, có vị trí quan trọng trong lịch sử tư tưởng nhân loại với yếu tố nòng cốt là tổ chức quyền lực nhà nước nhằm bảo đảm tính khách quan, năng động của các bộ phận khác nhau của quyền lực nhà nước, bảo đảm kiểm soát quyền lực hiệu quả và suy cho cùng là để bảo đảm bản chất thống nhất của quyền lực.

Trong những thập niên gần đây nhất, tư tưởng phân quyền địa phương đã trở thành tư tưởng phổ biến rộng khắp và được hiện thực hóa tại nhiều khu vực khác nhau trên thế giới với vai trò dẫn dắt của Liên Hợp quốc. Ngày 2/6/2001 Đại hội đồng Liên Hợp quốc đã ban hành *Tuyên ngôn về đô thị và các đơn vị định cư của con người trong thiên niên kỉ mới* [20]. Để hỗ trợ thực hiện tốt tư tưởng phân quyền này, một chương trình mang tên “*Chương trình định cư con người*” của Liên Hợp quốc đã ra đời. Chương trình này đã xuất bản *Hướng dẫn quốc tế về quy hoạch đô thị và vùng lãnh thổ* [21]. Các văn kiện quốc tế này khẳng định ý nghĩa và vai trò quan trọng của chính quyền địa phương, mối

quan hệ pháp lí giữa trung ương và địa phương và với các thiết chế xã hội công dân trong việc bảo đảm và nâng cao mức sống và phúc lợi của người dân; khẳng định các nguyên tắc cốt lõi của quá trình phi tập trung hóa (phân quyền) là bảo đảm các đòi hỏi về pháp quyền như tính chính đáng, dân chủ, bảo đảm công bằng, bình đẳng, minh bạch, công khai trong tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương, vì lợi ích của cư dân trên lãnh thổ trong tất cả các phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường. Các văn kiện nêu trên cũng chỉ rõ tư tưởng đặt người dân vào trung tâm hoạt động của chính quyền địa phương tự quản, một chính quyền đủ khả năng đấu tranh với nghèo đói, bệnh tật, xây dựng hạ tầng thiết yếu, bảo đảm môi trường và phát triển bền vững, kết nối và hợp tác giữa các địa phương với nhau.

Toàn cầu hóa và ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật

Ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật được coi là những bộ phận quan trọng của bất kỳ một hệ thống pháp luật nào. Những sự thay đổi to lớn chưa từng thấy trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội, khoa học và công nghệ dưới tác động của toàn cầu hóa không thể không dẫn đến những thay đổi về hình thức và nội hàm, về cấu trúc và tính chất của ý thức, trong đó có ý thức pháp luật. Tuy nhiên, ảnh hưởng của toàn cầu hóa đối với ý thức pháp luật của người dân trong một quốc gia không mang tính trực tiếp, theo một đường thẳng mà ảnh hưởng đó đến từ sự pha trộn và tiếp nhận lẫn nhau của các loại văn hóa, từ đó làm thay đổi quá trình định hướng giá trị và tìm kiếm tri thức của con người, trong đó có các giá trị và kiến thức pháp luật.

Kết quả tích cực của toàn cầu hóa trong lĩnh vực ý thức pháp luật là đã tạo dựng ở đại đa số người dân của các quốc gia ý thức về vận mệnh chung của loài người, sự hiểu biết và quan tâm ngày càng đầy đủ hơn về những nguy cơ đe dọa đời sống và khả năng tồn tại, phát triển của thế giới và từ đó là ý thức về sự cần thiết của một trật tự pháp luật bền vững, công bằng mà nền tảng pháp lí không thể thiếu được của nó là luật pháp quốc tế. Theo cách diễn đạt của GS. Mỹ

Bassiouni Cherif, nếu như trước đây luật pháp quốc tế là thứ mù mờ, chung chung của nhiều người, kể cả những người lãnh đạo quốc gia và không loại trừ các nhà ngoại giao thì toàn cầu hóa đã làm thay đổi tương quan trong hiểu biết và nhận thức vai trò của pháp luật quốc gia và quốc tế theo hướng ngày càng đề cao pháp luật quốc tế mà trước hết là các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế và tiếp đó là các điều ước quốc tế mà quốc gia là thành viên [22]. Nhu cầu hiểu biết về pháp luật quốc tế thể hiện cả trong lĩnh vực công pháp quốc tế và cả trong lĩnh vực tư pháp quốc tế với sự gia tăng năng lực áp dụng luật xung đột trong các giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài.

Những hiện tượng và quá trình pháp lí đó không thể có được nếu không có sự nhận thức mới của cá nhân công dân, của xã hội và của Nhà nước về sự liên hệ không thể tách rời của đời sống quốc gia và đời sống quốc tế. Chính đòi hỏi khách quan của quá trình toàn cầu hóa là yếu tố kích thích ý thức pháp luật phát triển lên những tầng nấc mới, sâu và rộng hơn.

Ở mức độ cá nhân, ý thức pháp luật gắn liền với nhu cầu hiểu biết các vấn đề toàn cầu, phần lớn liên quan đến hiểu biết về pháp luật quốc tế, nhất là trong lĩnh vực quan hệ tư pháp quốc tế. Ở mức độ cộng đồng và quốc gia, nhất là đối với các quốc gia, sự phát triển ý thức của giới tinh hoa gắn liền với nhận thức về những mặt tích cực mà toàn cầu hóa mang lại như ý thức về sự thống nhất của thị trường thế giới; về sức mạnh của các cách mạng thông tin và công nghệ và các nguồn lực vật chất mới, ... cũng như ý thức về những mặt tiêu cực của toàn cầu hóa như nghèo đói, khủng hoảng năng lượng, chạy đua vũ trang, chủ nghĩa khủng bố, nạn buôn bán người, tội phạm có tổ chức, các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu, ... Ý thức về các vấn đề đó rất cần thiết trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách pháp luật. Hiểu biết và ý thức về những mặt tích cực và tiêu cực của toàn cầu hóa là cơ sở để các quốc gia tăng cường phối hợp hành động, kiến tạo và thực thi có hiệu quả các cơ chế đối thoại, hợp tác, nâng cao năng lực quốc gia trong việc giải quyết các vấn đề có tính toàn cầu. Bởi lẽ, những vấn đề toàn cầu đó chỉ có thể được giải quyết bằng sự

nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trên nền tảng ý thức và trách nhiệm quốc tế của từng quốc gia. Từ nhận thức chung đó, ngày càng hình thành đầy đủ hơn nhận thức về chủ nghĩa đa phương, về toàn cầu hóa lành mạnh, theo đó, lợi ích của cộng đồng quốc tế gắn liền với lợi ích chính đáng của quốc gia, dân tộc mà cơ sở quan trọng cho sự gắn kết, hài hòa đó là trật tự pháp luật quốc tế, các chuẩn mực pháp luật quốc tế phổ biến. Nội dung nhận thức này đã được thể hiện đầy đủ trong văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam khi xác định rõ tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt là “bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi” [23].

Toàn cầu hóa cũng tác động tiêu cực đối với ý thức pháp luật. Trước hết, toàn cầu hóa mang đến trong xã hội con người của các quốc gia sự đa dạng và mới mẻ của các quan điểm pháp lí và kiến thức pháp luật. Nhưng chính sự mới mẻ và phức tạp đó đã “góp phần” tạo nên khó khăn trong việc lựa chọn và dung nạp các thông tin pháp luật. Nhiều quy định hoặc chế định pháp luật được tiếp nhận vào trong các lĩnh vực điều chỉnh pháp luật, do thiếu sự cân nhắc và sàng lọc cần thiết nên đã không phát huy được hiệu quả trong thực tế. Hậu quả là đã tạo ra ý thức hoài nghi về chính sách pháp luật cũng như vai trò điều chỉnh của pháp luật. Bên cạnh đó là tâm lí dè dặt trong việc tiếp nhận kinh nghiệm từ các hệ thống pháp luật của nước ngoài hoặc trong quá trình nội luật hóa các điều ước quốc tế.

Trong lĩnh vực quản trị quốc gia và quản lí kinh tế - xã hội, những chuẩn mực quốc tế về quản trị dựa trên nguyên tắc mở và thị trường tự do rất khó tìm được lối đi vào những quốc gia mà từ trước đến nay cách quản trị truyền thống là mệnh lệnh và khép kín, không tuân theo quy luật của thị trường, vô hình trung đã trở thành trở ngại cho quá trình quốc gia đó hòa nhập vào quỹ đạo quản trị toàn cầu. Trong một xã hội như vậy rất dễ hình thành tâm lí cực đoan, phản hội nhập, muốn duy trì các cơ chế cũ trong quản lí nhà nước và quản lí kinh tế - xã hội. Thậm chí, ở một số quốc gia còn có tư tưởng coi những giá trị, những chuẩn mực pháp lí phổ biến toàn cầu chẳng qua chỉ là sự áp đặt các giá trị và chuẩn

mục của phương Tây. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà khái niệm “toàn cầu hóa” có khi còn được gọi là quá trình “Hoa Kỳ hóa” (*Americanization*) và người đưa ra khái niệm đó không ai khác mà chính là nhà chính trị học người Mỹ Samuel Phillips Huntington (1927 - 2008), người từng là điều phối viên của Hội đồng an ninh quốc gia của chính quyền Tổng thống Jimmy Carter, được trình bày trong cuốn “*Struggle for the soul of the new world*” xuất bản năm 1993. Tác giả này còn coi văn hóa toàn cầu của thời đại ngày nay là “*văn hóa Davos*” [24], tức là văn hóa được đến từ các giới kinh tế và chính trị hàng đầu thế giới. Một tác giả khác - nhà xã hội học Mỹ Peter Berger, gọi văn hóa toàn cầu là văn hóa đến từ các giới tinh hoa phương Tây, trước hết là giới tinh hoa Mỹ với những quan điểm, quan niệm về quyền con người, về bảo vệ môi trường, tư pháp độc lập cũng như về các khía cạnh của lối sống [25].

Toàn cầu hóa thúc đẩy các dòng chảy thông tin mạnh mẽ và nhanh chóng hơn bao giờ hết. Ngoài mặt tích cực, các dòng chảy thông tin còn là một quá trình thâm nhập của lối sống, tâm lý tiêu cực như lối sống và tâm lý tiêu dùng lệch lạc, đặc biệt là dưới tác động của các công nghệ marketing hiện đại trở thành mô hình hành vi và thói quen tiêu dùng lệch lạc, từ chỗ là hành vi cá nhân đã dần dần trở thành kiểu hành vi của tập thể và cộng đồng, thậm chí thâm nhập vào cấu trúc tiêu dùng, sử dụng nguồn lực và ngân sách của quốc gia.

Các biểu hiện cực đoan của lối sống ích kỷ, thiếu trách nhiệm, tự do không giới hạn, một mặt, là hệ quả của sự nhận thức lệch lạc về quyền tự do cá nhân và dân chủ trong đời sống xã hội vốn là những giá trị và tiến bộ mà quá trình toàn cầu hóa đã thúc đẩy và phổ quát hóa [26]. Mặt khác, đó cũng là sản phẩm đi kèm với một hiện tượng mặt trái của toàn cầu hóa là tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm trên không gian mạng.

Toàn cầu hóa tác động một cách toàn diện và mạnh mẽ đến *văn hóa pháp luật* trong mỗi quốc gia, bởi văn hóa pháp luật vừa là một bộ phận của xã hội, vừa là một thành tố quan trọng của hệ thống pháp luật quốc gia.

Nếu như toàn cầu hóa đã chuyển tải các giá trị của văn hóa phổ biến đối với từng quốc gia dân tộc thì văn hóa pháp luật cũng nằm trong những giá trị đó. Ở mức cô đọng và tập trung hơn, các giá trị văn hóa phổ biến được thâm thấu trong các tư tưởng pháp lý tiên bộ của thế giới, các quy phạm và chế định pháp luật quốc tế. Toàn cầu hóa còn thể hiện vai trò là kênh để trao đổi văn hóa giữa các quốc gia với nhau trong quá trình tương tác, tiếp thu và xích lại gần nhau giữa hệ thống pháp luật của các quốc gia. Có thể khẳng định rằng, trong thời đại ngày nay, văn hóa đã trở thành yếu tố cốt lõi của pháp luật và từ đó, làm tăng mức độ, hiệu lực và hiệu quả của pháp luật nhờ sự thâm thấu các giá trị văn hóa trong pháp luật. Nhiều giá trị của văn hóa pháp luật đã được đưa lên thành những nguyên tắc và những chế định pháp luật phổ biến, góp phần thúc đẩy quá trình xích lại gần nhau giữa các hệ thống pháp luật trên thế giới. Nhiều nguyên tắc pháp luật phổ biến và mang đậm tính văn hóa như nguyên tắc suy đoán vô tội; nguyên tắc xét xử công khai; nguyên tắc tôn trọng hợp đồng; nguyên tắc về tính ổn định và có thể tiên liệu được của pháp luật; nguyên tắc tôn trọng tòa án, ... đã nghiêm nhiên trở thành các nguyên tắc của hệ thống pháp luật quốc gia tiên bộ.

Khi nói đến mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và văn hóa pháp luật trong mỗi quốc gia không thể không lưu ý đến những vấn đề đặt ra trong mối tương tác đó.

Nhiều nhà nghiên cứu đều cho rằng, văn hóa là yếu tố mang tính nhạy cảm nhất so với các yếu tố như kinh tế, xã hội trong quá trình toàn cầu hóa [27]. Là giá trị của xã hội, văn hóa pháp luật gắn liền với truyền thống dân tộc và tâm lý dân tộc, góp phần làm nên bản sắc dân tộc. Chính bản sắc dân tộc là yếu tố bảo đảm tính bền vững của đời sống tinh thần [28]. Trong những mức độ nhất định, bản sắc dân tộc của văn hóa pháp luật tỏ ra bảo thủ. Toàn cầu hóa với những tác động to lớn về mọi mặt của đời sống xã hội mang đến nguy cơ làm lung lay tính bền vững của văn hóa pháp luật ở khía cạnh bản sắc dân tộc của nó và không khỏi không tác động đến đời sống tinh thần, hành vi và ứng xử của cá nhân con người trong xã hội. Chính vì vậy, quá trình tiếp nhận

pháp luật từ những hệ thống pháp luật khác nhau với các thành phần văn hóa pháp luật rất dễ tạo ra sự va chạm, tổn thương đến bản sắc của văn hóa pháp luật. Đây là điều đáng chú ý nhất trong quá trình tiếp nhận pháp luật, nhất là khi liên quan đến những quy phạm, chế định mang dấu ấn lịch sử pháp luật của quốc gia. Rất cần tạo ra những cơ chế có khả năng sàng lọc trong quá trình tiếp nhận, nội luật hóa pháp luật nước ngoài và các điều ước quốc tế nhằm mục đích bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc. Thực tế của một số nước phương Đông và ở các quốc gia chuyển đổi chế độ chính trị và chế độ kinh tế - xã hội đã gặp rất nhiều trở ngại trong quá trình cải cách hệ thống pháp luật, nhất là trong cải cách tư pháp do có sự xung đột về văn hóa pháp luật trên nền tảng xung đột giữa bản sắc văn hóa lí tính của phương Tây với bản sắc văn hóa truyền thống đã tồn tại lâu đời ở khu vực này. Đó là những gì gắn liền với lối nghĩ, toàn bộ những thói quen tư duy và vốn sống về tinh thần của con người cũng như của các nhóm xã hội. Chính vì vậy, nhiều chủ trương, giải pháp cải cách đưa ra ở các quốc gia đó đã gặp khó khăn khi đi vào cuộc sống [29, 30].

3. Kết luận

Là hiện tượng đa phương diện và nhiều chiều của thời đại ngày nay, toàn cầu hóa có liên quan và tác động một cách toàn diện tất cả các mặt của hệ thống quản trị quốc gia, quản trị xã hội và hệ thống pháp luật. Đồng thời, ở tất cả những khía cạnh tác động đều có thể ghi nhận cả mặt tích cực và mặt tiêu cực. Có thể thấy rằng, tất cả các yếu tố hợp thành một hệ thống pháp luật của quốc gia đều có sự tương tác với quá trình toàn cầu hóa và chịu sự tác động của quá trình đó, bắt đầu từ tư tưởng pháp luật, học thuật, khoa học pháp lí, hệ thống các quy phạm, chế định pháp luật, các nguyên tắc pháp lí, các thủ tục và các định chế tổ chức - pháp lí; từ các chế định áp dụng pháp luật, bảo vệ pháp luật, các cách thức trao đổi thông tin pháp luật, vay mượn, cấy ghép, nhất thể hóa pháp luật cho đến ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong Đề tài mã số 505.01-2021.06.

Tài liệu tham khảo

- [1] A. Toffler, *The Third Wave* New York, William Marrow and Company, Inc. New York, 1980, pp. 62-64.
- [2] D. Tolbert, A. Solomon, *United Nation Reform and supporting the Rule of Law in Post-Conflict Societies*, Harvard Human Rights Journal, Vol. 19, pp. 33-40.
- [3] R. Legeais, *Les Grands Systems de Droit Contemporain, Une Approach Comparative*, Lexis Nexis Litec, 2004, pp. 145.
- [4] F. Laporta, *Globalization and the Rule of Law - some Doubts of the Westphalian*. XXII the World Congress of Legal Philosophy Law and Justice in a Global Society, Granada, 2005, pp. 253-273.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr. 106-107.
- [6] Khoa Luật, ĐHQGHN, Nhà nước kiến tạo phát triển - Lí luận và thực tiễn trên thế giới và ở Việt Nam, Kì yếu Hội thảo khoa học Hà Nội, 28/3/2017.
- [7] M. Crozier, *Comment Reformer l'Etat? Trois Pays, Trios Strategies - Sirede, Japan, Etats Unis, Paris, 1988, pp. 195.*
- [8] Đ. T. Úc, Mối quan hệ của pháp luật Việt Nam và pháp luật Pháp xét từ logic của sự tiếp nhận và chuyên hóa pháp luật, trong sách Ảnh hưởng của truyền thống pháp luật Pháp tới pháp luật Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016, tr. 25.
- [9] R. David, *La Place Actuelle du Droit Compare en France Dance L'enseignement et la Recherche*, in: *Livre du Contenaire de La Societé de Legislation Comparie I*, 1970, pp. 51.
- [10] R. David, *Les Gands Sistesms de Droit Contemporains*, Dalloz, Paris, 1978, pp. 147.
- [11] Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18/6/2019 về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ.
- [12] T. Berno, *Theorising the Westphalian System of States: International Relation from Absolutism to Capitalism* European Journal of International Relation, pp. 5-48.

- [13] George Soros on Globalization. Work Study, Emerald Publishing Ltd, Vol. 52, No. 7, 2003, pp. 8-9.
- [14] W. Paatii Ofori Amaah. Legal and Judicial Reform in Developing Countries: Reflections on World Bank Experience, *Law & Business Review of the Americas*, Vol. 8, No. 4, 2002, pp. 553-557.
- [15] Briggs, Adrian. *The Conflict of Laws*. Clarendon Law Series, 3rd Edition. Oxford University Press, 2013, pp. 448.
- [16] I. Carr, P. Stone. *International Trade Law*, 4th Edition. Routledge - Cavendish, London and New York, Taylor & Francis – e-Library, 2009, pp. 563-580.
- [17] Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp quốc, Tạp chí Cộng sản, ngày 20/9/2007, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/7755/tuyen-bo-thien-nien-ky-cua-lien-hop-quoc.aspx> (accessed on: January 25th, 2024).
- [18] World Summit Outcome, 24 October 2005.
- [19] United Nations, General Assembly: Globalization and its Impact on the Full Enjoyment of Human Rights, UN E/CN.4/Sub 2/2000/13, 15 June 2000, pp. 29
- [20] Declaration on Cities and other Human Settlements in the New Millennium. A/RES/S-25/2 New York, UN, 9 June 2001
- [21] International Guidelines on Urban and Territorial Planning: UN Habitat: Nairobi, 2015.
- [22] M. Cherif, A. Bassiouni, *Functional Approach to General Principles of International Law*. Michigan Journal of International Law, Vol. 11, Issue. 3, pp.768-770.
- [23] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội lần thứ XIII, Tập 1, NXB. Chính trị quốc gia - Sự thật. Hà Nội, 2021, tr. 33.
- [24] P. H. Samuel, *The Clash of Civilizations and The Remarking of World Order*. Foreign Affairs, Vol. 72, No. 3, 1996, pp. 12-22.
- [25] L. B. Peter, P. H. Samuel, *Many Globalizations, Cultural Diversity in the Contemporary World*. London and New York, Oxford University Press, inc., 2002, pp. 22.
- [26] H. P. Martin, H. Schumann. *The Global Trap: Globalization and the Assault on Prosperity and Democracy*, Bloomsbury Academic, 1997, pp. 159-160.
- [27] D. O. Paralias, D. R. Avila. *The Distribution of Legal Traditions Around the World: A Contribution to the Legal - Origin Theory*. The Journal of Law and Economics. The University of Chicago Press, Vol. 57, No. 3, August 2014, pp. 561-628.
- [28] Smith Antony. *National Identity*. University of Nevada Press, 1991, pp. 8-15.
- [29] Feinerman, V. James, *The Rule of Law with Chinese Socialist Characteristics*, Current History, September 1997, pp. 279-281.
- [30] D. S. Jeffrey, K. Pistor, *The Rule of Law and Economic Reform in Russia*. Boulder, Colorado, Oxford University Press, pp. 85-86.